

新 汉 英
医 学 词 典



出版社

新汉英医学词典

THE NEW
CHINESE—ENGLISH
DICTIONARY OF MEDICAL SCIENCE

主编 关兴华 马龙海 夏廷德
主审 汪榕培

经济日报出版社

(京)新登字 102 号

责任编辑: 丁建中

装帧设计: 丁建中

新汉英医学词典

主编 关兴华 马龙海 夏廷德

*

经济日报出版社出版发行

各地新华书店经销

北京交通印务实业公司排版印刷

*

787×1092 毫米 16 开 141 印张 9200 千字

1994 年 10 月北京第 1 版第 1 次印刷

定价: 175.00 元

ISBN 7-80036-782-7/Z·62

To my close friends Debang Liu, Shaoru Wang
and Professor Donald G. Marshall

Guan Xinghua
(Editor-in-chief)

本词典经

大连外国语学院院长	汪榕培	教授	
锦州医学院	陈祚修	教授	
	苏伦	教授	
	单作嘉	教授	审阅

顾 问：刘述舜 邓崇新 刘嗣栋 巴德年 关永琛
Advisors 席焕久 孙德玉 王鲁男 陈耀华 杨 哲
王 佩 曹万鹏 王化洲 刘竞毅 刘景勃
邵佑之 李泽山 敖拉哈 关吉尧 关汝昌
王绍才 赵玉荣 许德顺 赵秀兰 王 璇
汪 敏 李 振

主 编： 关兴华 马龙海 夏廷德

Editors-in-chief

第一副主编： 李 岫 周文志 高东明 席焕久 梁忠宝 夏树玉

The first associate

editors-in-chief

副 主 编： 于静波 秦书俭 卢志泉 潘兴瑜 乔世馨 郝家荣

Associate editors-in-chief 马锦然 金兰芬 晋桂清 赵静华 马丽娣 张玉红

曹 放 夏桂兰 刘玉梅 王 君 王树毅 崔士英

巴彩凤 张国林 李 曹 刘景勃 徐 兵 郭福祥

陈耀华 陈德义 刘晓溪 姚红霞 刘沛富 尹艳荣

祝 焜 崔秀文

编 委:
Contributors

丁 丽	孟祥文	孙宇新	塞 冬	牟金江	田延明
曹笑春	张雅秋	单景琴	王永霞	孙铁英	王锦茹
黄荣芝	孙宏田	张忠学	韩凤山	何志华	李恩荣
龙 云	金玉龙	刘育钢	杨重恒	周旭光	孙丽颖
田丽荣	孙克敏	张文宝	佟世秀	毕 丽	鲁凤民
康向东	张建东	肖 晟	张贵成	张 雄	孙庆波
刘 琦	姜志军	李成双	王忠斌	许德顺	刘志良
赵业荣	刘贵玉	张雅杰	孙耀远	梁玉新	蒋 宏
关 哲	丁 岚	王 雷	李若愚		

汉语词条总编辑:

Editors-in-chief
of Chinese

张艳华	石素文	刘建华	孙晓梅
范淑敏	刘建华	崔玉江	王志杰
王绍才	马国清	杨立武	梁雨衡
盛 玲			

汉语词条编辑:

Editors of Chinese

张文艺	傅光杰	董 义	姜志军
姜书利	赵彦红	向 喆	鲍希臣
李 红	秦 杰	杨明达	朱宝琴
张 利			

凡 例

一、条目安排

1. 《新汉英医学词典》所收单字用大字排印，单字条目和多字条目加鱼尾号“【】”。

2. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音异调的汉字按声调顺序排列。同音同调的汉字按笔画多少排列。

3. 多字条目按第一个字分别列于单字条目之下。同一单字条目下的多字条目不止一条时，按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔画多少排列。第二个字相同时，按第三个字排列，以此类推。

4. 单字条目和多字条目的汉字在音同、调同、笔画相同时，均按起首笔画，即“点”、“横”、“撇”、“竖”、“折”的顺序排列（见下表）。第一笔顺相同时，看第二起首笔顺，由此顺推。

D (点)	H (横)	P (撇)	S (竖)	Z (折)
1	2	3	4	5

5. 词条前圆括号内的汉字表示可有可无，其汉字在排列时不予考虑，而以圆括号后的汉字为准进行排列。例如：

【血管加压素】 vasopressin

【(动脉)血管夹】 artery clamp

【血管减压】 vasodepression

6. 词条中间及末尾的圆括号内的汉字亦表示可有可无，但汉字排列时按无括号处理。例如：

【汗分泌】 hidropoiesis

【恒温浴】 constant temperature bath

【汗(分泌)过多】 polyhidrosis

【恒温(状态)】 thermostasis

7. 词条中汉字不完全相同时，出现在词头、词中、词尾中的字母、符号、阿拉伯数字及罗马数字，排列时不予考虑。例如：

【脾下垂】 splenoptosis

【脾 X 线照片】 splenogram

【脾小梁】 spleen trabeculae

【羟(基)脲】 hydroxyurea; hydroxylurea

【5-羟基吲哚乙酸】 5-hydroxyindoleacetic acid

【羟基脂肪酸】 hydroxy fatty acid

【γ-羟基棕榈酸内酯】 γ-hydroxypalmitic acid lactone

但词条中汉字完全相同，而只有数字，字母不同时，词条按数字大小，字母先后顺序排列。例如：

【抗阿米巴素 I】 antiamoebin I

【维生素 B₁】 vitamin B₁

【抗阿米巴素 II】 antiamoebin II

【维生素 B₂】 vitamin B₂

【血红蛋白 A】 hemoglobin A

【血红蛋白 C】hemoglobin C

【血红蛋白 D】hemoglobin D

二、注 音

1. 《新汉英医学词典》采用现代汉语拼音标音。
2. 只对单字词头进行标音、标调。
3. 声调只注原调，不注变调。

三、汉 字

《新汉英医学词典》全部采用现代汉语简化字。

四、释 义

1. 词条全部用对应的英文释义。少数无适当对应英文的中医学词语，采用英文解释的办法处理。

例如：

【八纲辨证】differentiation and classification of symptoms and signs based on eight principal notions

2. 同一义项下有两个或两个以上的英文释义时，用分号“；”隔开。例如：

【阿米巴样运动】amebism; ameboidism

【阿米酮】amidon; dolophine; amethonc

3. 英文单词的复数形式用圆括号表示。例如：

【骨窝】abscosion (复 abscosiones)

4. 外来词用六角号表示“□”。例如：

【分解代谢产物】abbau [德]

5. 英文缩写形式用方括号“[]”表示。例如：

【爱滋病】acquired immunologic deficiency syndrome [AIDS]

6. 英文释义后圆括号内的解释可理解为

①说明性解释：对英文释义及汉语词目进行附加性说明。例如：

【阿德勒学说】Adler's theory (神经机能症的发病学说)

【阿狄森氏点】Addison's point (腹上部中点)

②替换性解释：圆括号内的汉语解释可替换该词条。例如：

【阿狄森氏危象】Addisonian crisis (肾上腺皮质危象)

【阿耳巴兰氏小管】Albaran's tubules (前列腺小管)

7. 部分中医条目的英文对应释义，附加了英文解释性说明。例如：

【风寒邪气】wind-cold evil (a pathogenic factor blended by evils of wind and cold)

【风轮】wind wheel (the black of the eye, corresponding to the cornea)

目 录

凡例	1
音节表	3
部首查字表	6
检字表	7
难检字笔画索引表	17
新汉英医学词典正文	1—2230

音节表

(音节右边的数字指词典正文的页码)

A		biǎo	107	cháo	177	cuò	232	duì	340	gǎ	500
		biào	111	chǎo	177		D	dūn	316	gá	500
		biē	111	chē	177	dǎ	234	dùn	346	gāi	500
ā	1	bié	111	chē	178	dá	234	duō	347	gài	500
āi	9	bīn	111	chè	178	dà	235	duó	360	gài	500
ái	12	bín	112	chén	178	dā	235	duǒ	360	gǎn	502
ài	13	bīng	112	chèn	180	dāi	244	duò	360	gǎn	513
àin	15	bǐng	113	chēng	180	dài	244		E	gàn	518
ǎn	23	bǐng	117	chéng	180	dǎn	248	ē	361	gǎng	519
àn	23	bō	122	chéng	185	dǎn	259	é	361	gǎng	521
ǎng	25	bó	127	chī	185	dàn	263	è	363	gàng	521
áng	25	bō	131	chí	185	dǎng	267	è	364	gào	521
àng	25	bó	131	chí	185	dǎng	268	ēn	368	gào	531
ǎo	25	bù	131	chì	190	dàng	268	ér	369	gē	532
áo	25	bù	133	chōng	191	dǎo	268	ěr	370	gē	532
ào	26			chóng	192	dǎo	268	èr	374	gē	538
		C		chóu	194	dào	270		F	gè	538
		cǎ	150	chóu	195	dé	271	fā	395	gèi	539
B		cǎi	150	chóu	195	dēng	273	fá	399	gēn	539
bā	30	cǎi	150	chòu	195	dēng	273	fā	399	gēng	542
bá	35	cài	151	chū	196	dēng	276	fà	401	gēng	543
bǎ	35	cǎn	151	chú	200	dī	277	fà	402	gōng	543
bái	35	cán	151	chū	201	dí	281	fān	402	gōng	549
bǎi	43	cán	153	chū	202	dī	283	fán	403	gōng	549
bài	44	cǎn	153	chū	202	dī	283	fán	404	gōng	551
bǎn	45	cǎn	153	chuān	203	dī	285	fān	404	gōng	551
bǎn	47	cāng	153	chuán	205	diān	292	fàn	410	gǒu	553
bàn	47	cáng	153	chuǎn	207	diǎn	293	fàng	412	gǒu	554
bǎng	53	cǎo	153	chuán	207	diàn	299	fàng	413	gǒu	554
bàng	54	cáo	154	chuǎng	208	diào	311	fàng	416	gū	555
bǎo	54	cáo	154	chuáng	209	diào	311	fàng	417	gū	556
báo	58	cè	155	chuàng	209	diē	312	fēi	424	gū	571
bǎo	59	cēn	158	chuī	209	dié	312	fēi	434	gū	573
bào	61	cén	158	chuí	210	dīng	314	fēi	436	guā	574
bēi	63	cēng	158	chūn	212	dīng	317	fēi	436	guā	575
bēi	63	céng	158	chún	212	dīng	318	fēn	446	guāi	575
bèi	64	chǎ	159	chuó	215	diū	320	fén	456	guāi	575
bēn	71	chá	160	cí	215	dōng	320	fén	456	guāi	575
bēn	72	chá	161	cí	218	dōng	321	fèn	457	guān	575
bèn	80	chāi	161	cōng	222	dōng	322	fèn	457	guān	575
bēng	80	chái	161	cóng	222	dǒu	328	fēng	458	guān	580
bēng	81	chǎn	161	cū	223	dǒu	328	fēng	462	guàn	581
bī	81	chǎn	161	cū	223	dū	330	fēng	463	guǎng	582
bí	81	chǎn	161	cū	223	dū	330	fó	463	guǎng	588
bǐ	87	chǎn	165	cū	223	dú	330	fóu	463	guī	589
bì	91	chǎng	165	cū	223	dù	334	fū	463	guī	591
biàn	96	chǎng	165	cūn	231	dù	334	fū	466	guī	591
biàn	97	chǎng	173	cūn	231	dū	334	fū	466	gūn	592
biàn	99	chǎng	173	cūn	232	dū	336	fū	478	gūn	592
biào	105	chǎng	173	cuó	232	duàn	337	fū	480	guó	592
		chǎo	173	cuó	232	duàn	339		G	guó	592
				cuó	232	duī	310			guó	593

guō	594	ji	725	kēn	928	liè	1003	miào	1123	P			
guò	595	ji	736	kēng	929	lín	1005	miào	1123		pá	1206	
H		ji	743	kōng	929	lín	1017	miè	1123		pá	1206	
	hā	600	jiā	750	kōng	932	líng	1018	mín		1124	pāi	1207
	há	602	jiá	757	kōng	932	líng	1019	mǐn		1124	pái	1207
	hāi	602	jià	758	kōu	933	líng	1020	míng		1124	pái	1210
	hài	603	jià	782	kōu	933	liú	1020	míng		1126	pān	1211
	hài	606	jiān	782	kōu	936	liú	1030	miù		1126	pán	1211
	hān	607	jiān	790	kū	937	liù	1031	mā		1126	pán	1212
	hán	607	jiàn	796	kū	937	lóng	1032	mó		1126	pàn	1212
	hǎn	610	jiāng	800	kū	939	lǒu	1034	mó	1130	páng	1212	
	hàn	611	jiàng	802	kuā	940	lǒu	1034	mō	1130	pàng	1216	
háng	612	jiàng	802	kuá	941	lǒu	1034	móu	1134	pāo	1216		
hǎo	613	jiāo	803	kuāi	941	lǔ	1035	mǒu	1134	páo	1216		
háo	613	jiáo	811	kuāi	941	lǔ	1039	mú	1134	pào	1216		
hǎo	614	jiào	812	kuān	942	lǔ	1041	mǔ	1134	pēi	1217		
hào	615	jiào	817	kuān	943	lǔ	1042	mù	1136	péi	1219		
hē	615	jiē	818	kuāng	943	lǔ	1042	N		pēi	1219		
hé	615	jié	821	kuāng	944	lǔ	1043		ná	1141	pēn	1222	
hè	626	jié	833	kuī	945	luán	1053		ná	1141	pén	1222	
hēi	627	jiè	831	kuī	945	luán	1054		nǎi	1142	péng	1223	
hén	632	jīn	836	kuī	947	luán	1057		nǎi	1142	péng	1223	
hén	632	jīn	840	kuī	947	lüè	1057		nán	1142	péng	1225	
hēng	632	jīn	842	kūn	947	lún	1057		nǎn	1145	pī	1225	
héng	633	jīng	846	kūn	948	lùn	1057		nǎn	1147	pí	1225	
hǒng	635	jīng	859	kuò	948	luó	1058		náng	1147	pī	1236	
hóng	635	jīng	864	L		luó	1058		náo	1149	pī	1237	
hǒu	643	jiǒng	870		lā	950	luó	1063	nǎo	1149	piān	1237	
hóu	643	jiū	870		lā	952		1064	nǎo	1157	piān	1239	
hǒu	647	jiū	870		lǎ	952	M		né	1157	piàn	1240	
hǒu	647	jiū	873		lǎ	952		má	1066	nèi	1157	piào	1240
hǔ	652	jū	874		lái	953		mǎ	1068	néng	1167	piào	1241
nú	655	jú	874		lái	954		mǎ	1075	ní	1168	piào	1241
hǔ	658	jū	874		lǎn	955		mǎ	1075	ní	1170	piào	1241
hú	659	jū	877		lǎn	958		mǎi	1076	ní	1171	piē	1241
huā	660	juān	879		lǎn	958		mǎi	1076	nián	1173	pīn	1241
huá	662	juān	886	lǎng	958	mǎn		1083	niàn	1177	pīn	1241	
huà	664	juān	886	lǎng	959	mǎn		1083	niàn	1177	pīn	1242	
huái	669	juē	887	lǎng	959	mǎn		1083	niàng	1178	pīn	1243	
huài	670	jué	887	láo	960	mǎng	1088	niào	1178	píng	1243		
huān	671	jūn	887	lǎo	961	mǎng	1090	niào	1179	pō	1247		
huān	671	jūn	889	lào	963	mǎo	1090	niē	1187	pó	1247		
huān	678	K		lè	963	máo	1090	nié	1187	pó	1247		
huān	679		kā	892	lèi	965	máo	1095	níng	1189	pó	1247	
huāng	680		kā	892	lèi	965	máo	1095	niú	1189	pōu	1249	
huáng	680		kā	892	lèi	966	méi	1096	niú	1192	pū	1249	
huāng	689		kāi	897	lèi	967	měi	1101	niū	1194	pū	1249	
huī	689		kāi	898	lèng	967	měi	1105	nóng	1195	pú	1250	
huī	691		kān	899	lèng	974	mēn	1105	nóng	1198	pū	1253	
huī	694		kān	899	lèng	975	mén	1105	nú	1198	pū	1257	
huí	695		kàn	900	lí	977	méng	1106	nǚ	1198			
hūn	697		kāng	900	lí	980	méng	1107	nǚ	1198	qī	1258	
hún	697	kāng	901	lián	984	mèng	1107	nǚ	1198	qí	1259		
hūn	697	kāo	901	lián	990	mī	1107	nǚ	1200	qí	1262		
huó	699	kāo	912	lián	996	mí	1108	nuǎn	1200	qí	1263		
huò	702	kào	912	liàng	998	mí	1112	nuè	1200	qí	1271		
huò	703	kē	912	liàng	999	mí	1113	nuó	1200	qià	1271		
J		ké	918	liàng	1002	mián	1116	nuò	1200	qiān	1272		
		kē	919	liáo	1003	miǎn	1117			qián	1275		
		kè	923	liào	1003	mián	1120	ōu	1203	qiǎn	1284		
	ji	707	kè	923	liào	1003	miào	1122	ōu	1204	qiǎn	1285	

qiǎng	1286		shuǎng	1543	tiē	1624		yǎng	1946	
qiáng	1287		shuī	1543	tiē	1624		yàng	1950	
qiǎng	1289	sā	shuǐ	1552	tīng	1626	xī	1742	yāo	1951
qiǎo	1294	sā	shūn	1552	tíng	1628	xí	1753	yáo	1952
qiáo	1294	sà	shùn	1552	tǐng	1629	xī	1754	yǎo	1953
qiào	1295	sāi	shuō	1554	tōng	1629	xiǎ	1755	yào	1953
qiē	1296	sān	shuò	1554	tóng	1630	xiǎ	1763	yè	1956
qié	1297	sān	sī	1554	tōng	1640	xià	1763	yě	1957
qiè	1297	sàn	sī	1560	tòng	1641	xià	1764	yè	1958
qiè	1297	sàn	sī	1561	tōu	1642	xiǎn	1770	yī	1962
qiè	1297	sāng	sī	1561	tōu	1642	xián	1781	yí	1970
qiè	1297	sāng	sōng	1568	tóu	1642	xiǎn	1783	yí	1977
qīn	1298	sāng	sōng	1570	tòu	1646	xiàn	1785	yī	1986
qín	1300	sàng	sōng	1570	tū	1648	xiǎng	1793	yīn	2005
qín	1301	sāo	sōu	1570	tú	1650	xiǎng	1797	yín	2014
qīng	1301	sāo	sòu	1570	tǔ	1652	xiǎng	1797	yīn	2016
qīng	1309	sào	sū	1570	tù	1653	xiàng	1797	yīn	2021
qīng	1311	sè	sù	1572	tuān	1654	xiǎo	1801	yīng	2022
qīng	1311	sēn	suān	1573	tuán	1654	xiǎo	1807	yīng	2025
qiǒng	1312	sēng	suān	1576	tuī	1654	xiào	1817	yīng	2029
qiū	1312	shā	suī	1576	tuí	1655	xiē	1817	yīng	2029
qiú	1315	shǎ	suí	1576	tuī	1655	xié	1819	yōng	2033
qū	1338	shá	suī	1577	tuī	1655	xiè	1822	yōng	2033
qú	1322	shāi	suī	1579	tūn	1656	xiè	1822	yōng	2034
qū	1323	shài	sūn	1579	tún	1657	xīn	1823	yōu	2035
qū	1323	shān	sūn	1580	tuǒ	1658	xīn	1843	yóu	2036
quān	1328	shān	sūo	1580	tuó	1664	xīng	1844	yóu	2041
quán	1328	shàn	suǒ	1582	tuò	1664	xíng	1846	yóu	2041
quán	1334	shāng			tuò	1665	xíng	1848	yòu	2047
quán	1335	shàng					xíng	1848	yù	2053
quē	1335	shāo	tā	1586			xíng	1848	yū	2053
quē	1337	sháo	tǎ	1586	wā	1666	xiǒng	1852	yú	2055
qún	1337	shǎo	tà	1587	wá	1666	xiǒng	1858	yù	2057
		shào	tài	1587	wǎ	1666	xiū	1860	yù	2061
		shé	tái	1591	wà	1667	xiū	1861	yuān	2062
		shě	tài	1592	wāi	1667	xiù	1861	yuán	2062
		shè	tān	1594	wài	1668	xū	1866	yuán	2072
		shēn	tān	1594	wān	1678	xú	1868	yuán	2074
		shēn	tān	1596	wán	1679	xū	1868	yuē	2074
		shēn	tān	1597	wǎn	1681	xù	1869	yuē	2075
		shèn	tāng	1600	wàn	1681	xù	1870	yuè	2075
		shēng	táng	1600	wāng	1683	xuān	1870	yūn	2077
		shéng	tāng	1603	wǎng	1683	xuān	1873	yūn	2077
		shéng	tàng	1603	wǎng	1683	xuān	1874	yūn	2077
		shéng	tāo	1603	wǎng	1684	xuē	1874	yūn	2078
		shī	táo	1603	wēi	1686	xuē	1874		
		shí	tǎo	1605	wéi	1693	xuè	1875		
		shǐ	táo	1605	wéi	1699	xuè	1876	zà	2082
		shǐ	tè	1605	wéi	1701	xūn	1896	zāi	2083
		shǒu	téng	1609	wēn	1713	xūn	1896	zāi	2084
		shǒu	tí	1610	wén	1716	xùn	1897	zài	2084
		shòu	tí	1611	wèn	1717			zǎn	2086
		shū	tī	1612	wèn	1718			zǎn	2086
		shú	tí	1617	wēng	1718	yǎ	1899	zàng	2087
		shǔ	tiān	1617	wèng	1718	yá	1901	zǎo	2088
		shù	tiān	1620	wō	1718	yǎ	1909	zǎo	2088
		shuǎ	tiān	1621	wó	1719	yá	1910	zǎo	2088
		shuāi	tiǎo	1621	wū	1720	yǎn	1916	zǎo	2090
		shuāi	tiáo	1621	wú	1723	yǎn	1921	zé	2092
		shuān	tiào	1623	wū	1734	yǎn	1932	zéi	2093
		shuāng	tiào	1623	wú	1738	yàng	1939	zēng	2093
								1940	zhǎ	2095

zhá	2095	zháo	2102	zhēng	2116	zhǒu	2170	zhuàng	2184	zòng	2214
zhà	2095	zhǎo	2102	zhèng	2117	zhòu	2171	zhuī	2181	zǒu	2215
zhà	2096	zhào	2102	zhī	2122	zhū	2172	zhuì	2187	zú	2215
zhài	2096	zhē	2103	zhí	2130	zhú	2174	zhūn	2187	zú	2217
zhǎi	2096	zhé	2104	zhǐ	2138	zhǔ	2175	zhuō	2188	zuān	2222
zhǎn	2096	zhě	2105	zhì	2143	zhù	2177	zhuó	2188	zuàn	2222
zhǎn	2097	zhè	2105	zhǒng	2151	zhuǎ	2180	zī	2189	zuǐ	2222
zhàn	2097	zhēn	2105	zhǒng	2162	zhuǎn	2180	zǐ	2190	zuì	2222
zhāng	2098	zhěn	2110	zhòng	2164	zhuǎn	2181	zì	2200	zūn	2226
zhǎng	2100	zhèn	2112	zhōu	2167	zhuàn	2183	zōng	2211	zuō	2226
zhàng	2101	zhēng	2114	zhóu	2169	zhuāng	2183	zōng	2212	zuò	2229
zhào	2102										

部首查字表

(部首右边的数字指检字表的页码)

一画	丨 (在左)	18	彳	21	犬	23	五画	老	25	足 (⺮)	26
、	丨 (在右)	18	夕	21	夕	23	穴	耳	25	豸	26
一	日	18	夕	21	夕	23	立	臣	25	豸	26
丨	刀 (丿)	18	夕	21	夕	23	宀	西 (西)	25	豸	26
丿	力	18	夕	21	夕	23	疒	页	25	豸	26
乙	三画	18	夕	21	夕	23	疒	虍	25	豸	26
二画	冫	18	夕	21	夕	23	示	虫	26	八画	26
、	冫	19	尸	21	止	23	石	缶	26	青	26
、	冫	19	己 (巳)	21	日	23	龙	舌	26	雨 (雨)	26
、	冫	19	弓	21	日	23	业	竹 (竹)	26	齿	26
、	冫	19	女	21	贝	23	目	白	26	金	26
、	冫	19	玄	21	见	23	田	自	26	佳	26
、	冫	19	子 (子)	21	父	23	皿	血	26	鱼	26
、	冫	19	乡	22	牛 (牛)	23	车	舟	26	九画	27
、	冫	19	马	22	手	23	彳	羽	26	音	27
、	冫	19	彳	22	毛	23	禾	艮	26	革	27
、	冫	19	四画	22	气	23	白	糸	26	骨	27
、	冫	20	斗	22	女	23	瓜	辛	26	食	27
、	冫	20	文	22	片	23	鸟	麦	26	鬼	27
、	冫	20	方	22	斤	23	矛	走	26	彭	27
、	冫	20	火	22	爪 (爪)	23	疒	赤	26	十一画	27
、	冫	20	心	22	月 (月)	23	皮	豆	26	麻	27
、	冫	20	户	22	欠	24	衣	酉	26	鹿	27
、	冫	20	卜	22	风	24	羊 (羊)	辰	26	十二画以上	27
、	冫	21	韦	22	夂	24	米	豕	26	黑	27
、	冫	21	王	22	母	24	米	豕	26	鼠	27
、	冫	21	木	22	水 (水)	24	米	豕	26	鼻	27

检 字 表

(字右边的数字指词典正文的页码)

丶部	凸 1648 旧 873 甲 758 且 1297 凹 25 非 425 临 1008	一 部	凝 1190	语 2057 误 1740 诱 2051 诵 1570	厄 364 房 986 压 1899 厌 1939 厕 157 厘 977 厚 652 原 2062 厝 1932 厥 874 厥 889 厨 201 雁 1940 魔 1938 魔 1940	七画	前 1275 剃 1617 荆 850 削 1874 剑 797
头 1642 主 2175 半 47 良 998 水 2033	丿部	亡 1683 六 1031 亢 901 市 1496 玄 1870 产 161 交 803 充 191 亥 606 亨 632 言 1921 弁 1269	冫部	冗 1364 写 1822 军 889 罕 610 冠 578 冥 1126 寃 2062 冤 1115	八至九画 谈 1594 读 333 请 1311 课 928 诺 1200 调 311 荒 1622 谋 689 谐 1134 1820	八画以上 剃 1679 削 1249 剃 1610 剃 126 剃 882 副 489 副 532 剃 1473	
一 部	千 1272 川 203 及 725 乏 399 壬 1355 升 1458 长 165 丹 248	变 101 京 846 卒 223 夜 1959 亮 1002 旁 1212 衰 1530 高 521 离 977	讠部	谢 1822 谨 841 谬 1126 谗 1256 譚 1596 谗 889 谗 2097	匚部	冂部	
一 1962 七 1258 丁 314 三 1389 于 2053 丈 2101 兀 1738 才 150	生 1459 失 1474 丘 1312 卢 1035 乐 963	商 1419 毫 613 烹 1223 率 1043 察 117 豪 614 冢 529 冢 595	讠部	十至十三画 谢 1822 谨 841 谬 1126 谗 1256 譚 1596 谗 889 谗 2097	区 1318 匹 1236 巨 879 医 1966 匡 1172	冈 519 同 1630 网 1683 肉 1365 周 2167	
丰 458 天 1617 夫 463 井 859 专 2180 不 133 牙 1901	朱 2172 丢 320 乔 1294 用 2034	九画以上 商 1419 毫 613 烹 1223 率 1043 察 117 豪 614 冢 529 冢 595	讠部	二部 二 374 千 502	卜 131 外 1668	八 30 二至五画 公 545 分 446 分 457 只 2139 关 575 井 117 共 551 兵 113	
平 1243 正 2117 甘 505 丙 113 东 320 丝 1554	垂 210 乖 575 秉 117 重 193 禹 2057 乘 184 举 529	冯 462 冲 191 次 191 决 218 冰 887 冻 112 冷 327 冶 975 1957	讠部	十部 十 1479 二至六画 支 2122 古 556 考 912 毕 93 华 662 协 1819 克 923 卓 2188 卓 2130 卓 63 卓 1080 卓 483	刑 1846 列 1003 划 662 668 刚 519 创 208 209 判 1717 判 1212 判 111 判 1414 六画 判 746 判 928 判 221 判 270 判 591 判 2144 判 574 判 1530	六画以上 具 882 单 249 典 293 首 1516 真 2107 兼 789 尊 1517 尊 159	
亚 1910 来 953 严 1921 丽 986 寿 1516 两 999 更 542 表 107 事 1504 哥 531 哥 989	乙 1977 卫 1701 习 1753 飞 424 尺 187 巴 30 书 1518 司 1554 承 184 已 1986	净 864 凉 999 凌 1018 准 2187 涓 311 减 790	讠部	厂部 厂 984	人(人)部 人 1348 人 1377 二至三画 个 538		
中 2151 北 2164 63							

今 836
 从 222
 介 834
 仓 153
 令 1020
 丛 222

四至五画

伞 1401
 全 1329
 会 695
 合 615
 企 1262
 众 2165
 余 607
 舍 2053

六画以上

命 1433
 冤 1126
 盒 899
 禽 624
 舒 1300
 1519

亻部

二至三画

仁 1355
 什 1483
 化 664
 仅 840
 代 244
 仙 1770
 仪 1970
 他 1586
 仔 2197

四画

仿 416
 伙 703
 伪 1699
 传 205
 2183
 1860
 1737
 468
 2056
 2035
 399
 2165
 782
 1057
 1355
 1417
 1946
 1567
 1965

五画

位 1704
 住 2177
 伴 52

估 555
 伺 1568
 体 1612
 何 617
 佐 2229
 但 263
 仲 1136
 作 2230
 伯 127
 低 277
 佞 553
 佛 463
 伽 500
 755

六画

依 1969
 佳 755
 供 516
 使 1494
 例 988
 侦 2106
 侧 155
 侏 2172
 佩 1219

七画

信 1843
 伊 1932
 便 105
 修 1860
 保 59
 促 224
 俘 472
 俄 361
 侵 1299
 侯 643

八画

倍 71
 俯 478
 倦 887
 值 2135
 倒 270
 倾 1307
 候 1519
 倭 652
 倪 1718
 俾 1170
 健 91
 倔 888

九画

停 1628
 倭 1034
 偏 1237
 做 2230
 僵 1932
 偕 1820
 偶 1204
 偷 1612
 傀 947
 假 775

十画以上

傍 54
 储 202
 傅 492
 催 229
 傻 1411
 僧 1407
 似 802
 儒 1368

勹部

勾 2077
 包 54
 匈 1852
 匍 1250
 匐 473

儿部

儿 369
 允 2077
 先 1771

几(儿)部

几 707
 736
 403
 463
 1295
 1648
 898
 1246

凡 403
 凤 463
 壳 1295
 秃 1648
 秃 898
 凯 1246
 凭

厶部

县 1785
 参 151
 158
 1167

能 1167

又(又)部

一至六画

又 159
 友 2041
 反 404
 双 1532
 邓 276
 劝 1335
 圣 1473
 对 340
 发 395
 401
 1755
 578
 671

变 101
 取 1323
 叔 1518

七画以上

叙 1869
 难 1147
 曼 1083
 叠 312

彳部

廷 1628
 延 1922
 建 796

卩部

印 2021
 却 1337

阝(在左)部

二至五画

阶 818
 队 340
 阵 2112
 防 413
 阴 2006
 陀 1661
 陆 1041
 阿 1
 361
 178
 2217
 482

陈 178
 阻 2217
 附 482

六至九画

降 802
 限 1789
 院 2071
 陡 328
 隄 2078
 除 200
 陪 1219
 陶 1604
 随 1576
 隅 2055
 降 1034
 隐 2018

十画以上

隔 536
 隙 1763
 障 2101
 隧 1579

邦 53
 那 1819
 那 1141
 那 1005
 邻 1314
 邱 2121
 那 958
 郎 1956
 耶 2058
 2058
 1718
 614
 148
 592
 330

郁 1628
 邲 1922
 郛 796

凵部

凶 1852
 出 196
 函 668
 函 607

刀(勹)部

刀 268
 刃 1355
 切 1296
 1297
 2102
 480
 1686
 2114
 1404
 589
 890
 1117
 1653
 791
 1800
 1225
 2097

召 2102
 负 480
 危 1686
 争 2114
 色 1404
 龟 589

免 1117
 兔 1653
 象 791
 旁 1800
 唇 1225
 唇 2097

力部

力 984
 加 750
 动 322
 助 2178
 1020
 1145
 843
 1198
 1504
 128
 1120
 899

冫部

二至三画

汗 2125
 汇 695
 汉 611
 汗 612
 污 1722
 江 800
 汲 725
 池 185
 汝 1368
 汤 1600

四画

沉 179
 180
 1148
 1683
 1139
 986
 1409
 410
 1269
 1719
 553
 1096
 1131

五画

注 2178
 污 1822
 沐 2034
 浅 1284
 法 399
 泄 1822
 河 617
 泌 1113
 沾 2096
 泪 969
 沮 877
 油 2037
 泊 128
 1247
 1923
 1216
 2092
 846
 2143
 1170
 436
 122
 2102
 1247

六画

济 747
 洋 1944
 浑 697
 浓 1195
 洼 1666
 洁 822

洪 642
 洒 1384
 浊 2188
 洞 328
 洄 694
 测 157
 洗 1754
 活 699
 涎 1782
 派 1210
 洛 1064
 津 840

七画

涅 1187
 流 1020
 涧 1382
 涕 1617
 浪 959
 浦 1253
 酒 871
 涟 993
 浙 2105
 消 1801
 渴 1718
 浮 172
 涂 1651
 浴 2059
 海 602
 涤 283
 涌 2034
 浸 845
 涨 2100
 涩 1406

八画

泮 231
 液 1960
 淤 2053
 淡 264
 淳 215
 深 1438
 清 1308
 漪 2211
 添 1619
 淋 1009
 1017
 334
 310
 1920
 797
 1603
 697
 2014
 2062
 2055
 1457
 609

九画

渎 2039
 游 2189
 滋 521

滞	2150		宜	1970	廓	949	送	1570	圭	589	士	1496
湖	657	一至五画	审	1448	腐	479	迷	1119	在	2084	志	2143
渣	2095		官	578	膺	2025	逆	1171	生	178	壳	918
湮	1920		宛	1681	膺	2025	逃	1604	地	285	声	1470
涉	1123				膺		逃	1873	场	173	壺	657
湿	1478		六至八画				适	1505		四画	喜	1755
温	1713		宣	1870	门部			665	坟	456	妓	569
渴	923		室	1504	门	1105	追	2184	坏	670	嘉	756
溃	947		官	548	一	一至五画	退	1655	坑	929		
湍	1654		客	928	冂	1531	逊	1897	坚	783	卅部	
激	798		宰	2084	内	1415	逆	288	坐	2229	一至三画	
滑	663		害	606	内	91	逗	329	坂	47	艺	1986
漫	1570		宽	942	内	1718	速	1572	均	889	艾	13
漚	1720		家	755	内	1124	速	2175	坎	899	节	803
		十画	宾	111	内	1105	遣	1804	坎	942	芒	821
溶	1361		密	1114	内	1382	途	1651	坎	2187	竹	1088
滨	111		寇	936	内	1781	造	2090	坪	1246	芒	2125
滚	592		奇	749	内	783	透	1646	坵	513	竹	2058
清	1600		寂	750	内	1157	通	1629	坵	950	竹	1426
溢	2002		宿	1573	六至十画	2095			坵	1596	竹	
满	1083				阅	1717	速	248	坵	178	卅部	99
漠	1133		寒	609	阅	399	逆	1062	坵	1247	卅部	413
真	292		富	492	阅	2076	逸	2002	坵	6画	卅部	1843
源	2072		寓	2061	阅	2060	道	270	坵	1848	卅部	1035
滤	1053		塞	1385	阅	1920	遍	105	坵	364	卅部	960
渣	958			1387	阅	949	通	81	坵	2062	卅部	1323
漏	1586		蜜	1406	阅	956	遇	2061	坵	184	卅部	469
滔	1604		赛	1115	阅	1337	退	368	坵	309	卅部	1921
滔	1751		寡	1388	边		遗	1971	坵	555	卅部	2062
溪	1861		察	574	边	96	逾	2055	坵	967	卅部	1734
浪	1173		察	160	二至三画	1003	逾	1285	坵	1075	卅部	2077
		十一画	察	678	二至三画	2053	逾	1953	坵	1219	卅部	1699
演	1938		察	796	斗部	1076	遮	2103	坵	9	卅部	746
漳	2099				斗部	595	遭	2088	坵	334	卅部	364
漓	281		状	2184	广部	1076	避	2226	坵	718	卅部	1909
流	1042		将	800	广部	595	避	94	坵	340	卅部	2139
激	1873				广部	1897			坵	360	卅部	1785
漆	1258				广部	1273			坵	360	卅部	835
漱	1530				广部	1897			坵	899	卅部	455
源	1240				广部	1273			坵	1586	卅部	153
	1241				广部	1897			坵	281	卅部	660
漫	1084				广部	842			坵	61	卅部	1300
漕	2174				广部	2072			坵	1601	卅部	1285
漕	1034				广部	2078			坵	1573	卅部	1570
		十二画以上			广部	1695			坵	1139	卅部	34
潜	1283				广部	671			坵	1620	卅部	1570
潮	177				广部	990			坵	1586	卅部	933
潘	1211				广部	843			坵	870	卅部	
澳	28				广部	410			坵	1288	卅部	411
漫	185				广部	2025			坵	2093	卅部	1189
澳	955				广部	186			坵	1133	卅部	1246
澳	112				广部	282			坵	94	卅部	1132
澳	2089				广部	312			坵	1341	卅部	513
澳	723				广部	1247			坵	1341	卅部	937
澳	1368				广部	717			坵	1341	卅部	73
澳	1342				广部				坵	1341	卅部	618
澳	581				广部				坵	1341	卅部	912
澳	1257				广部				坵	1341	卅部	1382
		卅部										